

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2022*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,291,896,744,816	3,783,650,305,952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	175,010,046,084	289,732,729,701
1. Tiền	111		139,010,046,084	207,932,729,701
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,000,000,000	81,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	980,041,748,890	981,041,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		963,841,748,890	963,841,748,890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,200,000,000	17,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,666,510,924,495	1,999,304,947,674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.a	556,216,811,397	506,614,600,736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	994,902,107,585	866,384,865,775
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	4,979,269,580	4,979,269,580
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1,202,981,150,210	713,894,625,860
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(92,568,414,277)	(92,568,414,277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	467,081,229,106	503,240,823,928
1. Hàng tồn kho	141		467,081,229,106	503,240,823,928
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,252,796,241	10,330,055,759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	772,836,362	341,506,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,432,118,142	8,940,707,341
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.b	1,047,841,737	1,047,841,737



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,735,010,363,830	1,986,089,954,292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,002,766,041,688	653,948,041,688
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02.b	8,377,378,844	8,377,378,844
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	994,388,662,844	645,570,662,844
II. Tài sản cố định	220		57,256,898,628	58,569,937,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	49,743,431,914	50,590,403,703
- Nguyên giá	222		193,053,104,690	189,533,933,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143,309,672,776)	(138,943,530,078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	7,054,728,131	7,517,752,907
- Nguyên giá	225		10,737,363,666	10,737,363,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,682,635,535)	(3,219,610,759)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	458,738,583	461,780,401
- Nguyên giá	228		872,769,000	872,769,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414,030,417)	(410,988,599)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	444,484,500	566,018,137
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,484,500	566,018,137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,651,897,485,228	1,246,289,589,970
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,551,897,485,228	1,086,489,589,970
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			59,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(0)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,000,000,000	100,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22,645,453,786	26,716,367,486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	22,468,033,656	26,538,947,356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		177,420,130	177,420,130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,026,907,108,646	5,769,740,260,244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,785,850,023,015	4,500,274,740,255
I. Nợ ngắn hạn	310		3,341,711,000,325	3,376,470,164,870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	640,196,798,540	811,638,218,662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,651,073,869,589	1,791,265,177,557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.a	51,155,091,300	71,812,595,234
4. Phải trả người lao động	314		8,491,042,107	14,075,846,530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,440,483,225	6,546,003,805
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.a	360,910,883,099	72,070,196,098
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19.a	594,425,445,536	602,662,997,166
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,878,829,873	6,399,129,818
II. Nợ dài hạn	330		1,444,139,022,690	1,123,804,575,385
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.b	653,950,000,000	833,615,552,695
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.b	539,685,820,152	39,685,820,152
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	250,000,000,000	250,000,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		503,202,538	503,202,538
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,241,057,085,631	1,269,465,519,989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	2,241,057,085,631	1,269,465,519,989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,744,183,040,000	872,091,520,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,744,183,040,000	872,091,520,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(268,462,018)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917,191,749	917,191,749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		449,863,577,521	348,561,065,627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		341,352,060,755	43,009,234,256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108,511,516,765	305,551,831,371
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45,777,087,862	47,311,092,096
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,026,907,108,646	5,769,740,260,244

Người lập biểu

Phan Thành Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Thiện Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	525,068,489,959	816,372,144,041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		525,068,489,959	816,372,144,041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	454,572,511,494	722,357,747,178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70,495,978,465	94,014,396,863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	44,423,583,241	34,753,278,630
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12,417,278,089	37,244,711,788
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,417,278,089	7,953,204,939
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		65,409,103,808	33,501,297,507
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	14,615,698,380	18,782,943,065
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	29,387,506,996	27,923,730,104
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123,908,182,049	78,317,588,043
12. Thu nhập khác	31	VI.06	861,650,727	619,407,379
13. Chi phí khác	32	VI.07	816,136,726	95,064,864
14. Lợi nhuận khác	40		45,514,001	524,342,515
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		123,953,696,050	78,841,930,558
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	12,719,608,491	9,629,364,418
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111,234,087,559	69,212,566,140
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		104,542,933,454	62,613,591,763
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,691,154,105	6,598,974,377
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	599	761
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	599	761

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Đoàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123,953,696,050	78,841,930,558
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,832,209,292	5,708,236,196
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70,381,809,631)	(68,292,126,317)
- Chi phí lãi vay	06		12,417,278,089	7,953,204,939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70,821,373,800	24,211,245,376
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(573,779,362,793)	(450,776,670,258)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		37,681,087,512	114,791,676,097
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(241,343,782,336)	(97,415,271,139)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3,639,584,019	(7,676,456,190)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,417,278,089)	(8,337,930,966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,451,048,235)	(19,430,863,433)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	214,308,694
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,533,450,000)	(6,996,640,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(738,382,876,122)	(451,416,601,819)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,397,637,272)	(4,070,073,484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400,000,000,000)	(82,761,964,134)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(340,200,000,000)	23,220,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(313,621,905)	537,457,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(742,911,259,177)	(63,074,580,590)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		872,090,420,000	350,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		720,545,909,907	380,762,800,900
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(227,954,941,271)	(118,902,923,571)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(828,520,266)	(291,273,936)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		2,718,583,312	(4,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,366,571,451,682	607,568,603,393
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(114,722,683,617)	93,077,420,984
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		289,732,729,701	165,042,581,248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	175,010,046,084	258,120,002,232

Người lập biểu


Phan Thành Trung

Kế toán trưởng


Nguyễn Viết Đoàn



Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2022
Tổng Giám đốc


Bùi Thiện Phương Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 21 ngày 09/02/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 1,744,183,040,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2022: 1,744,183,040,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quần gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Điều hành tua du lịch; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2022, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 04 (bốn) Công ty con, 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp, 02 (hai) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

Tổng số các Công ty con:	05 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	05 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	06 Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao Động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	70.0%	70.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	80.0%	80.0%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	55.0%	55.0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	30.0%	30.0%
Công ty Cổ phần BCG Land	Lầu 14, Tòa nhà VinCom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	27.19%	27.19%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	20.00%	20.00%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.	20.0%	20.0%

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	30.25%	16.64%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	24.16%	15.16%

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

d. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số nhà 33 ngõ 195 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31/03/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Tiền mặt	3,898,888,679	555,099,559
Tiền gửi ngân hàng	135,111,157,405	207,377,630,142
+ Tiền gửi VND	134,521,345,944	206,624,420,613
+ Tiền gửi ngoại tệ	589,811,461	753,209,529
Các khoản tương đương tiền (*)	36,000,000,000	81,800,000,000
Tổng cộng	175,010,046,084	289,732,729,701

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng, được dùng để ký quỹ mở L/C và phát hành thư đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31/03/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	556,216,811,397	506,614,600,736
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	51,202,288	39,288,219,309
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	187,074,800,942	120,331,258,943
Công Ty TNHH Đầu Tư Nhật Hoàng	42,230,768,408	300,000,000
Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam	38,621,975,581	53,622,114,673
Các khách hàng khác	288,238,064,178	293,073,007,811
b. Phải thu khách hàng dài hạn	8,377,378,844	8,377,378,844
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	8,377,378,844

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo này)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31/03/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	994,902,107,585	866,384,865,775
Công ty Cổ phần Plus Investment	497,811,000,000	497,811,000,000
Công ty CP ĐT XD DV TM Phương Nam	129,759,685,546	
Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	182,963,000,000	182,963,000,000
Các khách hàng khác	184,368,422,039	185,610,865,775
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	2,964,600	-	853,200
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	90,500,000	-	53,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445,939,200	599,544,000	-	445,939,200
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451,655,840	1,204,454,800	-	451,655,840
Công ty Cổ phần Viễn Liên	257,400	1,302,000	-	257,400
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43,250	100,200	-	43,250
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5,890,000,000	5,890,000,000	-	5,890,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	957,000,000,000	1,571,872,500,000	-	1,607,107,500,000
Tổng cộng	963,841,748,890		963,841,748,890	

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	16,200,000,000	16,200,000,000	-	17,200,000,000
			-	17,200,000,000
b.2 Dài hạn				
Trái phiếu doanh nghiệp	100,000,000,000	100,000,000,000	-	102,000,000,000
Trái phiếu ngân hàng	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000
	-	-	-	2,000,000,000
Tổng cộng	116,200,000,000	116,200,000,000	117,200,000,000	119,200,000,000

Ghi chú:

- (1) Là khoản đầu tư Cổ phiếu TPB mục đích nắm giữ để bán theo Nghị Quyết HĐQT số 45/NQ-HĐQT-TCD ngày 27/08/2021, trong đó 29,000,000 cổ phiếu đang bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Giá trị hợp lý khoản mục được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của HOSE tại ngày 31/03/2022 nhằm mục đích tham khảo.
- (2) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (Xem mục V.19 thuyết minh Báo cáo Tài chính).
- (3) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,335,156,582,242	1,551,897,485,228	-	1,086,489,589,970
Công ty Taxi Việt Nam	34,256,228,875	26,911,349,120	-	27,734,493,661
Công ty Cổ phần BCG Land	734,000,000,000	955,125,850,168	-	890,927,796,267
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	(4) 20,400,000,000	21,190,691,484	-	20,972,677,933
Công ty Cổ phần Tapiotek	(5) 48,400,000,000	48,523,806,366	-	48,500,418,643
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	(5) 96,651,250,000	98,696,684,723	-	98,354,203,466
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	(6) 401,449,103,367	401,449,103,367	-	-
Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	59,800,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	(5)	-	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bằng Dương		-	-	-
Công ty Cổ phần White Magnolia		-	-	-
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830		-	-	-
Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy		-	-	-
Tổng cộng	1,335,156,582,242	1,551,897,485,228	-	1,146,289,589,970

Ghi chú:

(4) Công ty đang nắm giữ 2.040.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam (tương đương 20.400.000.000 VND), tương ứng với 20% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0401981631 thay đổi lần thứ 5 ngày 08/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Đà Nẵng cấp.

(5) Công ty con - Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting đã tiến hành góp vốn vào Công ty Cổ phần Tapiotek và Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng với tỷ lệ kiểm soát tương ứng 30,25% và 20%. Qua đó, hai công ty này trở thành Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp của Tracodi thông qua công ty con.

(6) Theo nghị quyết 01/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 07/01/2022 thì Công ty Tracodi góp vốn đầu tư, nắm giữ 20% cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios theo hợp đồng mua cổ phần số 0701/2022/HĐCN-HTTDUNG ngày 07/01/2022

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong
Công ty Cổ phần Tapiotek (*)
Tổng cộng

Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
-	-
4,979,269,580	4,979,269,580
4,979,269,580	4,979,269,580

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng mượn tiền: 02/2020/HĐMT-TCDDT-TAPIOTEK ngày 10/03/2020, thời hạn hợp đồng 12 tháng, tự động gia hạn thêm không quá 12 tháng. Lãi suất 2%/tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	1,202,981,150,210	(1,904,717,650)	713,894,625,860	(1,904,717,650)
Phải thu về BHXH, BHYT	136,638,031	-	19,113,206	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	66,065,828,625	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	-	-	66,065,828,625	-
Tạm ứng	1,977,308,361	(104,717,650)	810,197,667	(104,717,650)
Ký cược, ký quỹ	16,016,718,274	(1,800,000,000)	16,083,984,524	(1,800,000,000)
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. 12 TP.HCM	12,884,837,400	-	12,884,837,400	-
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN. Bến Thành	-	-	-	-
+ Ký quỹ khác	3,131,880,874	(1,800,000,000)	3,199,147,124	(1,800,000,000)
Phải thu khác	1,184,850,485,544	-	630,915,501,838	-
+ Công Ty Cổ Phần BCG Financial (1)	400,000,000,000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (1)	36,121,810,404	-	210,995,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (1)	373,551,727,592	-	107,875,593,802	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch vụ Orchid (2)	235,633,158,904	-	73,325,898,630	-
+ Dương Minh Thi	-	-	150,000,000,000	-
+ Các khách hàng khác	139,543,788,644	-	88,719,009,406	-
b. Phải thu dài hạn khác	994,388,662,844	-	645,570,662,844	-
Ký cược, ký quỹ	2,466,334,862	-	1,466,334,862	-
Phải thu khác	991,922,327,982	-	644,104,327,982	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (2)	432,422,327,982	-	118,904,327,982	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	360,000,000,000	-	360,000,000,000	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (3)	44,500,000,000	-	45,200,000,000	-
+ Công Ty Cổ Phần BCG Gaia	35,000,000,000	-	-	-
Tổng cộng	2,197,369,813,054	(1,904,717,650)	1,359,465,288,704	(1,904,717,650)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

(1) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 20/04/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.19 báo cáo này).

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	106,575,616,485	(92,568,414,277)	106,575,616,485	(92,568,414,277)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	104,610,898,835	(90,603,696,627)	104,610,898,835	(90,603,696,627)
+ Tạm ứng	104,717,650	(104,717,650)	104,717,650	(104,717,650)
+ Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ Trả trước người bán	60,000,000	(60,000,000)	60,000,000	(60,000,000)
Tổng cộng	106,575,616,485	(92,568,414,277)	106,575,616,485	(92,568,414,277)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33,126,475,124	-	95,124,593,014	-
Công cụ, dụng cụ	40,273,216	-	59,539,833	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	373,580,203,699	-	360,597,292,057	-
Thành phẩm	46,682,663,387	-	34,616,731,215	-
Hàng hóa	13,651,613,680	-	12,842,667,809	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	467,081,229,106	-	503,240,823,928	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đã thực hiện của Công ty.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	18,339,537,965	139,329,141,659	30,951,944,741	805,673,702	107,635,714	189,533,933,781
2. Số tăng trong kỳ	1,211,670,909	2,307,500,000	-	-	-	3,519,170,909
Mua trong kỳ	-	2,307,500,000	-	-	-	2,307,500,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,211,670,909	-	-	-	-	1,211,670,909
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	19,551,208,874	141,636,641,659	30,951,944,741	805,673,702	107,635,714	193,053,104,690
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	12,210,616,516	106,921,029,247	19,111,635,082	592,613,519	107,635,714	138,943,530,078
2. Số tăng trong kỳ	445,003,915	2,863,946,107	1,039,524,341	17,668,335	-	4,366,142,698
Khấu hao tăng trong kỳ	445,003,915	2,863,946,107	1,039,524,341	17,668,335	-	4,366,142,698
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	12,655,620,431	109,784,975,354	20,151,159,423	610,281,854	107,635,714	143,309,672,776
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	6,128,921,449	32,408,112,412	11,840,309,659	213,060,183	-	50,590,403,703
4. Số dư cuối kỳ	6,895,588,443	31,851,666,305	10,800,785,318	195,391,848	-	49,743,431,914

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10,853,266,978 VND.
97,844,421,244 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	10,737,363,666	10,737,363,666
2. Số tăng trong kỳ	-	-
Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10,737,363,666	10,737,363,666
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3,219,610,759	3,219,610,759
2. Khấu hao trong kỳ	463,024,776	463,024,776
Khấu hao tăng trong kỳ	463,024,776	463,024,776
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,682,635,535	3,682,635,535
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu kỳ	7,517,752,907	7,517,752,907
2. Tại ngày cuối kỳ	7,054,728,131	7,054,728,131

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	112,000,000	401,520,000	359,249,000	872,769,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	112,000,000	401,520,000	359,249,000	872,769,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	-	51,739,599	359,249,000	410,988,599
2. Số tăng trong kỳ	-	3,041,818	-	3,041,818
Khấu hao tăng trong kỳ	-	3,041,818	-	3,041,818
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	54,781,417	359,249,000	414,030,417
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	112,000,000	349,780,401	-	461,780,401
2. Tại ngày cuối kỳ	112,000,000	346,738,583	-	458,738,583

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434,884,500	434,884,500
Khác	9,600,000	131,133,637
Tổng cộng	444,484,500	566,018,137

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31/03/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
a. Ngắn hạn	772,836,362	341,506,681
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	517,392,152	153,807,071
Cải tạo sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C Văn phòng 89 CMT8	-	-
Chi phí khác	255,444,210	187,699,610
b. Dài hạn	22,468,033,656	26,538,947,356
Chi phí CCDC xuất dùng	-	276,115,777
Chi phí nâng cấp máy móc, thiết bị	4,001,781,005	8,038,751,646
Chi phí bồi thường đất và hoa màu	3,219,135,767	4,481,060,613
Công trường Núi Sam chờ phân bổ	-	-
Dịch vụ mua ngoài	15,247,116,884	13,743,019,320
Tổng cộng	23,240,870,018	26,880,454,037

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31/03/2022</i>		<i>Ngày 01/01/2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	640,196,798,540	640,196,798,540	811,638,218,662	811,638,218,662
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	4,230,163,401	4,230,163,401	4,230,163,401	4,230,163,401
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Ricons	40,119,584,331	40,119,584,331	40,119,584,331	40,119,584,331
Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	120,104,279,126	120,104,279,126	120,104,279,126	120,104,279,126
Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	62,736,063,140	62,736,063,140	81,336,008,145	81,336,008,145
Các khách hàng khác	413,006,708,542	413,006,708,542	565,848,183,659	565,848,183,659
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	640,196,798,540	640,196,798,540	811,638,218,662	811,638,218,662

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo này)

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 31/03/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,651,073,869,589	1,791,265,177,557
Bộ Tư Lệnh Phòng Không - Không Quân	121,555,070,000	
Công ty Cổ phần Skylar	98,685,937,795	98,685,937,795
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	136,463,300,000	
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	116,932,813,208	116,932,813,208
Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	689,800,000,000	689,800,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	331,209,643,940	444,621,952,700
Các khách hàng khác	156,427,104,646	441,224,473,854
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01/01/2022</i>	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31/03/2022</i>
a. Phải nộp	71,812,595,234	31,216,224,781	51,873,728,715	51,155,091,300
Thuế giá trị gia tăng	5,469,918,765	5,312,066,324	8,384,457,555	2,397,527,534
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,601,990,931	12,719,608,491	15,451,048,235	33,870,551,187
Thuế thu nhập cá nhân	2,019,130,363	1,951,731,463	3,906,950,684	63,911,142
Thuế tài nguyên	7,508,999,462	8,823,236,861	12,553,079,892	3,779,156,431
Thuế nhà thầu	303,961,567	23,402,627	327,364,194	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế khác	19,908,594,146	2,386,179,015	11,250,828,155	11,043,945,006
b. Phải thu	1,047,841,737		-	1,047,841,737
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
Thuế nhà đất	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	4,440,483,225	6,546,003,805
Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	4,440,483,225	2,684,895,540
Chi phí lãi vay phải trả		3,000,847,407
Chi phí phải trả khác		860,260,858
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4,440,483,225	6,546,003,805

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	360,910,883,099	72,070,196,098
Tài sản thừa chờ xử lý	968,731	968,731
Kinh phí công đoàn	140,295,460	99,567,498
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	58,418,005	418,797
Các khoản phải trả, phải nộp khác	360,711,200,903	71,969,241,072
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	1,565,552,695	34,150,238,948
+ Công ty Cổ Phần Plus Investment (1)	110,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	-	7,561,643,836
+ Các khách hàng khác	249,145,648,208	30,257,358,288
b. Dài hạn	653,950,000,000	833,615,552,695
Nhận ký cược, ký quỹ	1,450,000,000	151,450,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	652,500,000,000	682,165,552,695
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1)	44,500,000,000	44,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Daffodils (1)	-	-
+ Công ty TNHH Thanh An An (1)	-	-
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (2)	458,000,000,000	637,665,552,695
+ Đối tượng khác	150,000,000,000	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Ghi chú:

(1) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/4/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/03/2022		Phát sinh		Ngày 01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	594,425,445,536	594,425,445,536	220,545,909,907	228,783,461,537		602,662,997,166	602,662,997,166
Vay ngắn hạn	581,662,123,339	581,662,123,339	220,545,909,907	221,997,798,414	-	583,114,011,846	583,114,011,846
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	-	-			-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á (1)	300,000,000,000	300,000,000,000			-	300,000,000,000	300,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (2)	49,662,123,339	49,662,123,339			-	49,662,123,339	49,662,123,339
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (3)		-		19,997,798,414	-	19,997,798,414	19,997,798,414
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành (4)	148,000,000,000	148,000,000,000	148,000,000,000	148,000,000,000	-	148,000,000,000	148,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trí Tôn (5)	14,000,000,000	14,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	-	14,000,000,000	14,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (6)	15,000,000,000	15,000,000,000	10,000,000,000	15,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP.HCM (7)	55,000,000,000	55,000,000,000	58,545,909,907	35,000,000,000	-	31,454,090,093	31,454,090,093
Vay dài hạn đến hạn trả	11,442,857,143	11,442,857,143		5,957,142,857		17,400,000,000	17,400,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (8)	9,642,857,143	9,642,857,143	-	5,357,142,857	-	15,000,000,000	15,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trí Tôn (9)	1,800,000,000	1,800,000,000	-	600,000,000	-	2,400,000,000	2,400,000,000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1,320,465,054	1,320,465,054	-	828,520,266		2,148,985,320	2,148,985,320
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM (10)	461,568,054	461,568,054	-	542,221,266	-	1,003,789,320	1,003,789,320
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (11)	858,897,000	858,897,000	-	286,299,000	-	1,145,196,000	1,145,196,000

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/03/2022		Phát sinh		Ngày 01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế dài hạn	539,685,820,152	539,685,820,152				39,685,820,152	39,685,820,152
<i>Vay dài hạn</i>	<i>32,057,142,858</i>	<i>32,057,142,858</i>			-	<i>32,057,142,858</i>	<i>32,057,142,858</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	(8)	27,857,142,858				27,857,142,858	27,857,142,858
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trĩ Tôn	(9)	4,200,000,000				4,200,000,000	4,200,000,000
Nợ thuế tài chính dài hạn	7,628,677,294	7,628,677,294				7,628,677,294	7,628,677,294
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	(10)	6,101,729,294				6,101,729,294	6,101,729,294
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	(11)	1,526,948,000				1,526,948,000	1,526,948,000
Trái phiếu thường							

c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

- (1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021, hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26/2020/HDDT/TTKHDNL MN2/01 ngày 09/09/2020; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất được áp dụng theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-038/016/21/014 ngày 22/04/2021 với hạn mức cho vay là 20 tỷ, thời hạn hạn mức là 12 tháng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động thi công công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem mục V.4 thuyết minh báo cáo tài chính này).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/20184 ngày 03/11/2020 với số tiền vay là 148 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 9 tháng đến ngày 04/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho các hoạt động xây dựng công trình. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 9,7%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.
- (5) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LAV-202102085 ngày 29/10/2021 với hạn mức tín dụng là 24 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 6,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (6) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang theo Hợp đồng số 01/2021/549016/HĐTD ngày 15/04/2021 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, ... Thời hạn vay và lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 5,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (7) Là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22/2021-HĐCVHM/NHCT944-TRACODI TRADING & CONSULTING ngày 10/11/2021; Hạn mức cho vay tối đa là 35 tỷ; Thời gian duy trì hạn mức là 01 năm; Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 7%/năm; Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.
- (8) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (9) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HĐTCTS ngày 24/06/2019 với hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 60 tháng để đầu tư nâng cấp Hệ thống máy nghiền, dịch vụ khoan nổ mìn và mua sắm vật tư, phụ tùng, thiết bị cơ giới. Lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8,55%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (10) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(11) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(12) Đây là khoản phát hành trái phiếu 500 tỷ theo nghị quyết 66/2021/NQ-HĐQT-TCD. Trái phiếu do công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô tư vấn phát hành và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là tổ chức quản lý tài sản đảm bảo và đăng ký lưu ký với mã Trái phiếu: TCDH2124002; số lượng trái phiếu: 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1000.000 đồng/trái phiếu, Thời hạn trái phiếu là 36 tháng bắt đầu từ 24 tháng 12 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2024 với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, lãi suất cố định được tính 2 kỳ với 11,5%/năm, định kỳ tính lãi 06 tháng/lần, lãi thả nổi được tính lãi suất tiền gửi 12 tháng cá nhân của các ngân hàng tham chiếu công với biên độ 5%/năm nhưng đảm bảo không thấp hơn 11,5%/năm. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu	
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi
1	Kỳ hạn gốc (tháng)				
	Trái phiếu chuyển đổi	36			36
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)				
	Trái phiếu chuyển đổi	25			22
3	Số lượng (trái phiếu)				
	Trái phiếu chuyển đổi	250,000			250,000
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)				
	Trái phiếu chuyển đổi	1,000,000			1,000,000
5	Lãi suất (%)				
	Trái phiếu chuyển đổi	6.0%			6%
6	Tỷ lệ chuyển đổi				
	Trái phiếu chuyển đổi				
7	Lãi suất chiết khấu				
	Trái phiếu chuyển đổi				
8	Nợ gốc trái phiếu				
	Trái phiếu chuyển đổi	250,000,000,000			250,000,000,000
	Trái phiếu chuyển đổi	250,000,000,000			250,000,000,000
9	Quyền chọn chuyển đổi				
	Trái phiếu chuyển đổi				

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 1 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết. Tỷ lệ chuyển đổi tùy thuộc theo giá trị thị trường của Cổ phiếu TCD.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2021)	472,945,900,000	-	584,650,517	917,191,749	144,210,226,626	42,777,957,790	661,435,926,682
Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	350,000,000,000	-	-	-	-	-	350,000,000,000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	62,613,591,763	6,598,974,377	69,212,566,140
Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(144,697,447)	-	(144,697,447)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	(2,050,221,253)	(1,969,820,420)	(4,020,041,673)
Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	(5,432,750,966)	(5,219,701,908)	(10,652,452,874)
b. Số dư cuối kỳ trước (31/03/2021)	822,945,900,000	-	584,650,517	917,191,749	199,196,148,723	42,187,409,839	1,065,831,300,828
b. Số dư đầu kỳ này (01/01/2022)	872,091,520,000	-	584,650,517	917,191,749	348,561,065,627	47,311,092,096	1,269,465,519,989
Tăng vốn trong kỳ này	(*) 872,091,520,000	(268,462,018)	-	-	-	-	871,823,057,982
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	104,542,933,454	6,691,154,105	111,234,087,559
Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(1,208,551)	-	(1,208,551)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	(3,506,575,027)	(3,506,575,028)	(7,013,150,055)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(4,718,583,311)	(4,718,583,311)
Tăng khác	-	-	-	-	267,362,018	-	267,362,018
c. Số dư cuối kỳ này (31/03/2022)	1,744,183,040,000	(268,462,018)	584,650,517	917,191,749	449,863,577,521	45,777,087,862	2,241,057,085,631

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VNĐ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Vốn Nhà nước	-	-
Tổ chức, cá nhân khác	1,744,183,040,000	872,091,520,000
Cộng	1,744,183,040,000	872,091,520,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	872,091,520,000	472,945,900,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	872,091,520,000	399,145,620,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,744,183,040,000	872,091,520,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	174,418,304	87,209,152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	174,418,304	87,209,152
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	174,418,304	87,209,152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	174,418,304	87,209,152
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

Năm 2021 công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2020 là 11% trên vốn điều lệ (6% bằng tiền mặt, 5% bằng cổ phiếu) và đã được báo cáo tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, đồng thời tại Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 14/04/2022 thống nhất kế hoạch chia cổ tức năm 2021 là 10% trên vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt và 5% bằng cổ phiếu).

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
c. Ngoại tệ các loại		
USD	8,294.13	22,623.99
EUR	606.95	606.95
JPY	2,668,280	5,461,027
d. Nợ khó đòi đã xử lý	8,318,016,819	8,318,016,819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
a. Doanh thu	525,068,489,959	816,372,144,041
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	133,881,368,006	117,999,921,308
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,086,514,702	28,958,603,689
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	387,100,607,251	669,413,619,044
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	-	-
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
c. Doanh thu đối với các bên liên quan	264,843,569,772	352,843,929,007
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long		234,264,589,355
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	61,799,575,925	
- Công ty Cổ phần Skylar		118,579,339,652
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	105,011,397,000	-
- Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	98,032,596,847	-
- Bên liên quan khác		109,120,463,623

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	91,569,395,842	97,243,477,689
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,354,510,366	3,882,499,408
- Giá vốn xây dựng	360,648,605,286	621,231,770,081
Cộng	454,572,511,494	722,357,747,178

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	838,630,131	751,765,722
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398,392,108	345,485,511
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	43,186,561,002	33,656,027,397
Cộng	44,423,583,241	34,753,278,630

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
- Chi phí lãi vay	12,417,278,089	7,953,204,939
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	29,291,506,849
Cộng	12,417,278,089	37,244,711,788

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	14,615,698,380	18,782,943,065
- Chi phí nhân viên quản lý	812,459,333	
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	9,449,994
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,494,685,781	18,336,961,973
- Chi phí bằng tiền khác	308,553,266	436,531,098
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	29,387,506,996	27,923,730,104
- Chi phí nhân viên quản lý	13,044,840,298	10,175,038,826
- Chi phí vật liệu quản lý	49,427,409	73,714,379
- Chi phí đồ dùng văn phòng	206,557,863	108,538,639
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,697,995,787	1,337,574,121
- Thuế, phí và lệ phí	1,924,454,123	11,581,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,258,212,526	13,035,016,634
- Chi phí bằng tiền khác	3,206,018,990	3,182,266,505

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	-
- Cho thuê tài sản	105,000,000	504,420,458
- Xử lý kiểm kê thừa	-	-
- Các khoản khác	756,650,727	114,986,921
Cộng	861,650,727	619,407,379

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Xử lý kiểm kê thiếu	-	-
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	528,525,938	56,585
- Các khoản khác	287,610,788	95,008,279
Cộng	816,136,726	95,064,864

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102,490,498,443	17,217,325,525
- Chi phí nhân công	22,660,370,776	18,407,299,029
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4,867,693,502	5,712,196,196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	347,152,875,843	575,738,419,494
- Chi phí bằng tiền khác	25,361,364,983	22,891,695,730
Cộng	502,532,803,547	639,966,935,974

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123,953,696,050	78,841,930,558
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2,981,163,345	2,806,189,039
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(60,392,020,437)	(33,501,297,507)
- Tổng thu nhập chịu thuế	66,542,838,958	48,146,822,090
- Tổng thu nhập tính thuế	66,542,838,958	48,146,822,090
+ Thu nhập tính thuế	66,542,838,958	48,146,822,090
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,719,608,491	9,629,364,418
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12,719,608,491	9,629,364,418
+ Khoản thuế truy thu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	104,542,933,454	62,613,591,763
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	174,418,304	82,294,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	599	761

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 1 năm 2022</i>	<i>Quý 1 năm 2021</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	104,542,933,454	62,613,591,763
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	174,418,304	82,294,590
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	599	761

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có dùng khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng. Cụ thể là 36.000.000.000 VND ký quỹ để mở L/C và 36.000.000.000 VND ký quỹ để phát hành thư đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng (xem mục V.01 phần thuyết minh báo cáo tài chính này).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty Con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty Con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Vxperia	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Helios Village	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Skylar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Financial	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Casper Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Herb Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Violet Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Cùng công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát,	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Mua dịch vụ	1,716,600,000
	Thanh toán công nợ	5,000,000,000
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến	Lợi nhuận được chia	4,718,583,312
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	64,560,000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Mua hàng dịch vụ	139,580,000
	Cung cấp dịch vụ	38,400,000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Mua dịch vụ xây lắp	11,832,306,105
	Thanh toán công nợ	37,938,120,308
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Mua hàng dịch vụ	16,248,255
	Thanh toán công nợ	43,156,147
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cung cấp dịch vụ xây lắp	66,743,541,999
	Lãi hợp tác kinh doanh đã trả	700,000,000
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Nhận tiền tạm ứng hợp đồng	33,000,053,709
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cung cấp dịch vụ xây lắp	134,970,017,927
	Thu hồi công nợ	174,207,034,948
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ xây lắp	113,412,308,760
	Trả gốc và lãi hợp tác kinh doanh phải trả	179,665,552,695
Công ty Cổ phần Tapiotek	Cung cấp dịch vụ	71,720,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT Thường trực	105,000,000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 1	107,556,600
Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 2	102,852,000
Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	225,680,000
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	184,126,500
Nguyễn Đức Thái	Phó TGĐ phụ Trách KTTC	139,410,000
Đặng Ngọc Sáng	Phó TGĐ phụ trách ĐHTT kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	214,410,000
Phạm Thanh Sơn	Phó TGĐ phụ trách QLXDHT và CN	184,410,000
Nguyễn Văn Bắc	Giám đốc tài chính	124,410,000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	9,000,000
Morishima Kenji	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Nguyễn Viết Cương	Trưởng Ban kiểm soát	39,000,000
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	52,500,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000
Cộng		1,512,355,100

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	<i>Ngày 31/03/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	243,853,431	205,453,431
Công ty Cổ phần BCG Land		1,688,378,851
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Bể Dương	544,114,982	544,114,982
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	186,737,298	186,737,298
Công ty Cổ phần Tapiotek	244,712,507	172,992,507
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	187,074,800,942	120,331,258,943
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	51,202,288	39,288,219,309
Công ty Cổ phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch	14,748,303,607	14,748,303,607
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	298,160,000	233,600,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	10,396,664,603	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.06.a)		
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	11,550,175	11,550,175
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu	18,536,264,312	13,817,681,000
Công ty CP BCG Financial	400,000,000,000	
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	169,092,254	169,092,254
Công ty Cổ phần Tapiotek	6,771,192	6,771,192
Công ty Cổ phần BCG Land		66,065,828,625
Công ty Cổ phần Skylar	7,215,000,000	7,215,000,000
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp		9,155,528
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	8,377,378,844
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.06.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	44,500,000,000	45,200,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.14.a)		
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	3,296,000,000	6,579,400,000
Công ty Cổ phần Tapiotek	412,940,000	412,940,000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	139,896,800	57,177,306,204
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	13,163,209,583	39,269,023,786
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	11,005,498	37,913,390
c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo)		
	<i>Ngày 31/03/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.15.a)		
Công ty Cổ phần Skylar	98,685,937,795	98,685,937,795
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	116,932,813,208	116,932,813,208
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	331,209,643,940	444,621,952,700
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	136,463,300,000	103,463,246,291
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	1,565,552,695	34,150,238,948
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.18.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	44,500,000,000	44,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	458,000,000,000	637,665,552,695

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	133,881,368,006	4,086,514,702	387,100,607,251	525,068,489,959
Giá vốn	91,569,395,842	2,354,510,366	360,648,605,286	454,572,511,494
Lợi nhuận gộp	42,311,972,164	1,732,004,336	26,452,001,965	70,495,978,465

3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Sau ngày 31 tháng 03 năm 2022 không có sự kiện nào phát sinh yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 của công ty.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2021 được Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải lập..

Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính (Số đầu năm) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Đoàn



